

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN			31/12/2022	01/01/2022
A. Tài sản ngắn hạn	100	TM	6.277.444.677.365	7.021.183.485.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	813.928.562.709	624.568.484.588
1. Tiền	111		230.145.166.730	276.568.484.588
2. Các khoản tương đương tiền	112		583.783.395.979	348.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	686.685.571.204	703.805.703.430
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		686.685.571.204	703.805.703.430
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	2.954.612.183.827	2.858.123.810.709
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	2.705.293.426.922	2.473.068.819.662
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.2	219.572.707.421	366.757.621.033
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.4	71.218.538.748	60.416.903.479
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.5	(48.472.489.264)	(42.127.033.465)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	7.500.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1.573.084.617.047	2.544.487.868.635
1. Hàng tồn kho	141		1.680.898.923.145	2.663.157.835.649
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(107.814.306.098)	(118.669.967.014)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		249.133.742.578	290.197.618.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	12.095.474.752	7.820.878.488
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	235.493.352.015	280.873.613.828
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.14	1.544.915.811	1.503.126.207
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		2.061.256.117.148	1.984.595.425.460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	40.560.367.742	30.660.969.370
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		20.491.137.042	20.841.137.042
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		40.560.367.742	30.660.969.370
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(20.491.137.042)	(20.841.137.042)
II. Tài sản cố định	220		1.218.886.009.064	998.812.055.135
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	740.721.313.282	648.373.972.428
- Nguyên giá	222		1.410.381.065.310	1.226.543.669.675
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(669.659.752.028)	(578.169.697.247)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	338.815.734.197	212.120.134.664
- Nguyên giá	225		448.551.154.660	282.779.475.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(109.735.420.463)	(70.659.340.993)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	139.348.961.585	138.317.948.043
- Nguyên giá	228		147.043.741.108	144.781.489.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.694.779.523)	(6.463.541.065)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

			31/12/2022	01/01/2022
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	7.204.135.169	7.567.368.875
1. Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.876.707.481)	(1.513.473.775)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	95.486.249.644	320.039.275.656
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		95.486.249.644	320.039.275.656
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	303.925.399.297	328.305.374.739
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2	138.817.049.212	139.450.419.739
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		165.473.070.097	165.473.070.097
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.364.720.012)	(1.618.115.097)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		25.000.000.000	25.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		395.193.956.233	299.210.381.685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	379.156.284.734	276.472.579.198
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		16.037.671.499	22.737.802.487
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.338.700.794.513	9.005.778.911.345

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	31/12/2022	01/01/2022
A. Nợ phải trả	300			6.608.630.273.760	6.586.901.713.878
I. Nợ ngắn hạn	310			5.988.388.132.503	6.120.492.799.994
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12		2.678.047.205.563	2.122.819.701.669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13		113.917.896.415	60.666.732.310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14		14.700.989.673	85.684.487.940
4. Phải trả người lao động	314			-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15		28.558.150.337	134.967.986.429
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16		425.513.724	237.562.705.225
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17		149.120.374.537	328.041.697.562
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18		2.996.766.071.989	3.143.664.595.341
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			6.851.930.265	7.084.893.518
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

		31/12/2022	01/01/2022
II. Nợ dài hạn		620.242.141.257	466.408.913.884
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336 V.16	420.641.202	525.801.504
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.19	578.869.707.623	461.430.742.297
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	40.951.792.432	4.452.370.083
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	1.730.070.520.753	2.418.877.197.467
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.730.070.520.753	2.418.877.197.467
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	736.785.870.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	736.785.870.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	682.710.000	682.710.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	384.510.005.831	384.510.005.831
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	337.553.358.423	1.081.035.918.581
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a	910.181.478.092	237.497.293.379
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(572.628.119.669)	843.538.625.202
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	18.123.509.339	90.286.585.895
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	8.338.700.794.513	9.005.778.911.345

Nguyễn Thanh Hà
Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4.204.157.835.078	6.153.180.175.824	23.157.964.706.936	21.318.535.820.136
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		721.374.643	1.032.406.220	5.934.713.066	3.520.342.875
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	4.203.436.460.435	6.152.147.769.604	23.152.029.993.870	21.315.015.477.261
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	4.571.381.985.122	6.031.262.364.989	23.181.899.852.135	19.834.661.766.563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(367.945.524.687)	120.885.404.615	(29.869.858.265)	1.480.353.710.698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	23.873.699.067	35.007.752.043	110.190.233.717	108.970.540.602
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	101.769.512.060	63.529.523.809	359.895.488.588	182.806.565.066
+ Chi phí lãi vay	23		76.616.896.632	51.924.827.429	239.883.670.429	163.950.546.897
8. Lợi nhuận/(lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, LD	24		46.331.546	13.358.267.118	8.507.291.303	36.606.232.591
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	45.026.257.717	48.418.264.005	215.555.876.848	219.066.075.994
10. Chi phí quản lý DN	26	VI.06	46.044.246.535	20.923.380.371	128.431.520.507	127.199.563.622
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(536.865.510.386)	36.380.255.591	(615.055.219.188)	1.096.858.279.209
12. Thu nhập khác	31	VI.07	6.740.976.428	1.406.616.932	43.644.655.591	11.664.083.424
13. Chi phí khác	32	VI.08	4.280.998.741	(670.886.139)	14.783.852.695	8.733.448.658
14. Lợi nhuận khác	40		2.459.977.687	2.077.503.071	28.860.802.896	2.930.634.766
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		(534.405.532.699)	38.457.758.662	(586.194.416.292)	1.099.788.913.975
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	(16.680.347.613)	2.222.273.199	15.473.926.212	201.297.932.881
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	33.436.299.674	4.176.552.903	43.161.103.710	(2.559.529.930)
18. Lợi nhuận thuần sau thuế	60		(551.161.484.760)	32.058.932.560	(644.829.446.214)	901.050.511.024
19. Cổ đông Công ty mẹ	61		(514.989.001.881)	45.689.149.165	(572.666.369.658)	874.000.095.702
20. Cổ đông không kiểm soát	62		(36.172.482.879)	(13.630.216.605)	(72.163.076.556)	27.050.415.322
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(7.877)	750	(8.759)	14.346




Nguyễn Thanh Hà
Người lập biểu



Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng






Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)	01	(586.194.416.292)	1.099.788.913.975
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	132.160.606.415	96.221.359.331
Các khoản dự phòng	03	18.886.399.798	86.304.934.089
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12.333.390.372	4.387.037.069
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(56.469.152.186)	(82.675.354.585)
Chi phí lãi vay	06	239.883.670.429	164.616.961.036
Các khoản điều chỉnh khác		-	-
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	(239.399.501.464)	1.368.643.850.915
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	26.078.796.634	(1.179.064.559.806)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	982.258.912.504	(858.154.341.053)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(8.453.733.134)	336.413.432.937
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(106.958.301.800)	(101.768.422.308)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(202.042.677.930)	(156.923.514.808)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(50.349.931.379)	(159.322.030.069)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.500.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	550.414.892.632	(2.108.765.501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	951.555.956.063	(752.284.349.693)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, Xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(225.074.079.387)	(538.636.322.392)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(86.770.393)	970.953.140
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.156.424.402.022)	(1.075.304.061.301)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.181.556.383.563	938.171.211.644
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(38.362.500.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	21.967.010.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.628.771.556	54.861.766.769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(151.400.096.683)	(636.331.942.140)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	14.105.741.282.643	13.642.439.473.838
Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.647.130.083.589)	(12.714.132.399.305)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(38.485.649.712)	(37.321.328.261)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.461.470.500)	(60.922.941.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(610.335.921.158)	830.062.805.272
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	189.819.938.222	(558.553.486.561)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	624.568.484.588	1.183.353.090.185
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(459.860.101)	(231.119.036)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	813.928.562.709	624.568.484.588


Nguyễn Thanh Hà
 Người lập biểu


Nguyễn Văn Lâm
 Kế toán trưởng


Đặng Huy Hiệp
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03/08/2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 731.785.870.000 đồng, được chia thành 73.178.587 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: **SMC Trading Investment Joint Stock Company**. Tên viết tắt: **SMC J.S.C**.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2022: 1181 người

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Cơ Khí chính xác SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Thiết Bị - Tự Động SMC Phú Mỹ	Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, P. Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất chế tạo máy và phụ tùng các loại máy cơ khí	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75,00%	75,00%
* Công ty TNHH SMC Châu Đức	Đường Đ.02, Khu Công Nghiệp Châu Đức, Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Sản xuất sắt, thép, gang và các sản phẩm từ thép		
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	KCN Quang Minh, TT Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35,00%	35,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%
Công ty TNHH VSSC Steel Center	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công, thương mại và dịch vụ	15,00%	15,00%

* Công ty TNHH SMC Châu Đức đã có giấy phép kinh doanh nhưng chưa thực hiện góp vốn đầu tư

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Số phát sinh khoản phải thu có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp nhận trước của người mua áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	06 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Số phát sinh khoản phải trả có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp ứng trước cho người bán áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá bán ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

11. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

08 năm

12. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập dựa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25%, 4,5% và 1% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

15. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng
Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

20. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

21. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

22. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

U. N. D. C. B. N.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	895.651.454	355.154.333
Tiền gửi ngân hàng (*)	229.249.515.276	276.213.330.255
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.	583.783.395.979	348.000.000.000
Cộng	813.928.562.709	624.568.484.588

(*) Trong đó:	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	2.480.854,95	2.383.258,05
Tương đương VND	58.048.481.525	53.944.668.311

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. (Ngắn hạn)	686.685.571.204	703.805.703.430
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng. (Dài hạn)	25.000.000.000	25.000.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng đến 31/12/2022	Giá trị hợp lý tại 31/12/2022	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2022	Giá trị hợp lý tại 01/01/2022
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	103.015.255.066	35.801.794.146	138.817.049.212	103.015.255.066	36.435.164.673	139.450.419.739
- Đầu tư vào đơn vị khác	165.473.070.097	(25.364.720.012)	140.108.350.085	165.473.070.097	(1.618.115.097)	163.854.955.000
Cộng	268.488.325.163	10.437.074.134	278.925.399.297	268.488.325.163	34.817.049.576	303.305.374.739

(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Vốn điều lệ	Giá gốc	Phần Lãi (Lỗ) thuộc sở hữu Công ty tại Liên doanh, Liên kết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp đến 31/12/2022
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	23.021.141.089	50%	64.661.141.089
Cty TNHH Hanwa SMCSteel Service HN	64.369.800.000	45.440.755.066	28.715.153.057	35%	74.155.908.123
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	(15.934.500.000)	25%	-
Cộng	212.873.175.000	103.015.255.066	35.801.794.146		138.817.049.212

(b) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các công ty đã niêm yết						
Cty CP Thép Pomina (POM)	23.578.570.097	(15.704.720.012)	7.873.850.085	23.578.570.097	(1.618.115.097)	21.960.455.000
Cty CP Thép Nam Kim (NKG)	89.532.000.000	-	89.532.000.000	89.532.000.000	-	89.532.000.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM						
Cty CP Thép tấm lá TN (TNS)	14.000.000.000	(9.660.000.000)	4.340.000.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000
Các công ty khác						
Cty TNHH VSSC Steel Center	38.362.500.000	-	38.362.500.000	38.362.500.000	-	38.362.500.000
Cộng	165.473.070.097	(25.364.720.012)	140.108.350.085	165.473.070.097	(1.618.115.097)	163.854.955.000

(*) Ngày 20/01/2021, CTCP ĐT Thương mại SMC và Samsung C&T đã ký hợp đồng thành lập liên doanh Coil Center - Công ty TNHH VSSC Steel Center, vốn điều lệ 255.750.000.000 đồng, MST 350247502, giấy chứng nhận ĐKKD ngày 22/02/2021, tỷ lệ vốn góp của SMC là 15%.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Phải thu

3.1 Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
- Khách hàng trong nước	2.527.901.099.237	2.165.506.634.785
- Khách hàng ngoài nước (*)	125.964.384.694	253.527.067.017
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	51.427.942.991	54.035.117.860
Cộng	2.705.293.426.922	2.473.068.819.662

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 5.346.708,81 USD tương đương 125.964.384.694 VND

b) Dài hạn (*)

	31/12/2022	01/01/2022
- Khách hàng trong nước	20.491.137.042	20.841.137.042
(*) Trong đó đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100%	20.491.137.042	20.841.137.042

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
- Trả trước các nhà cung cấp	219.572.707.421	366.757.621.033
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
Cộng	219.572.707.421	366.757.621.033

(*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 121.600,00 USD tương đương 2.952.855.193 VND

3.4 Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
- Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay	11.152.793.670	8.880.883.927
- Ký quỹ, ký cược	3.893.291.500	4.251.340.000
- Phải thu về khoản chiết khấu được hưởng	513.389.585	12.125.980.515
- Các khoản tạm ứng	460.000.000	399.900.000
- Thuế GTGT thuê tài chính chờ kết chuyển	12.912.402.550	2.594.602.323
- Thuế GTGT được hoàn	28.792.148.421	28.792.148.421
- Phải thu khác	12.981.123.437	3.372.048.293
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	513.389.585	-
Cộng	71.218.538.748	60.416.903.479

b) Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)	39.251.167.742	24.531.769.370
- Ký quỹ khác	1.309.200.000	6.129.200.000
Cộng	40.560.367.742	30.660.969.370

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3.5 Nợ xấu	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Ngắn hạn	71.994.001.385	48.472.489.264		60.139.104.261	42.127.033.465	
	11.603.913.165	11.603.913.165	Công Ty Cổ Phần BETON 6	11.603.913.165	11.603.913.165	Công Ty Cổ Phần BETON 6
	26.831.523.592	8.049.457.078	Cty Cổ Phần ĐT XD Trung Nam	15.396.626.470	4.618.987.944	Cty Cổ Phần ĐT XD Trung Nam
	4.567.073.055	4.567.073.055	Cty TNHH MTV VLXD CII E & C	4.567.073.055	4.567.073.055	Cty TNHH MTV VLXD CII E & C
	22.458.123.986	15.720.686.792	XD TQ Đông Nam Á	22.458.123.986	15.720.686.792	XD TQ Đông Nam Á
	988.871.150	988.871.150	Công Ty TNHH TM Đặng Hưng Phát	988.871.150	988.871.150	Công Ty TNHH TM Đặng Hưng Phát
	592.756.130	592.756.130	Cty TNHH JLG Việt Nam	592.756.130	592.756.130	Cty TNHH JLG Việt Nam
	4.951.740.307	6.949.731.894	Các đối tượng khác	4.531.740.305	4.034.745.229	Các đối tượng khác
Nợ xấu (tiếp theo)	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Dài hạn	20.491.137.042	20.491.137.042		20.841.137.042	20.841.137.042	
	150.000.000	150.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	500.000.000	500.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát
	16.731.432.764	16.731.432.764	Cty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	16.731.432.764	Cty CP Hữu Liên Á Châu
	3.609.704.278	3.609.704.278	Các đối tượng khác	3.609.704.278	3.609.704.278	Các đối tượng khác
Cộng	92.485.138.427	68.963.626.306		80.980.241.306	62.968.170.507	

35
0N
01
JT
SI
NH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị tồn kho	Dự phòng	Giá trị tồn kho	Dự phòng
Nguyên vật liệu	510.789.587.105	(41.968.013.552)	1.297.155.007.838	(50.663.304.801)
Công cụ, dụng cụ	46.163.823.740	-	39.565.633.015	-
Thành phẩm	527.600.118.496	(48.113.307.195)	767.230.409.905	(44.452.439.792)
Hàng hoá	531.368.177.761	(17.732.985.351)	536.281.278.019	(23.554.222.421)
Hàng mua trên đường	64.977.216.043	-	22.925.506.872	-
Cộng	1.680.898.923.145	(107.814.306.098)	2.663.157.835.649	(118.669.967.014)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	527.751.271.482	535.381.652.717	141.263.444.586	22.147.300.890	1.226.543.669.675
Tăng	142.734.968.456	174.708.008.498	20.052.006.972	2.299.918.460	339.794.902.386
Giảm	-	149.564.156.114	6.393.350.637	-	155.957.506.751
Số dư cuối kỳ	670.486.239.938	560.525.505.101	154.922.100.921	24.447.219.350	1.410.381.065.310
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	142.689.042.882	329.590.486.767	85.553.591.139	20.336.576.459	578.169.697.247
Tăng	30.472.052.341	49.252.565.972	11.485.144.726	2.100.157.699	93.309.920.738
Giảm	-	1.819.865.957	-	-	1.819.865.957
Số dư cuối kỳ	173.161.095.223	377.023.186.782	97.038.735.865	22.436.734.158	669.659.752.028
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	385.062.228.600	205.791.165.950	55.709.853.447	1.810.724.431	648.373.972.428
Số dư cuối kỳ	497.325.144.715	183.502.318.319	57.883.365.056	2.010.485.192	740.721.313.282

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá		Máy móc thiết bị	448.551.154.660
Khấu hao lũy kế đầu năm		(70.659.340.993)	
Khấu hao phát sinh		(39.076.079.470)	
Giá trị còn lại		338.815.734.197	

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất *	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	10.504.659.341	144.781.489.108
Tăng	-	2.262.252.000	2.262.252.000
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(*) 134.276.829.767	12.766.911.341	147.043.741.108
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	6.463.541.065	6.463.541.065
Tăng	-	1.231.238.458	1.231.238.458
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	7.694.779.523	7.694.779.523
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	5.627.891.916	138.317.948.043
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	5.072.131.818	139.348.961.585

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 124-126, 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 134.276.829.767 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

8. Bất động sản đầu tư	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
(*) Nhà và quyền sử dụng đất	9.080.842.650			9.080.842.650
Cộng	9.080.842.650	-		9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.513.473.775	363.233.706		1.876.707.481
- Cơ sở hạ tầng				
Cộng	1.513.473.775	363.233.706		1.876.707.481
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà và quyền sử dụng đất	7.567.368.875	(363.233.706)		7.204.135.169
- Cơ sở hạ tầng				
Cộng	7.567.368.875	(363.233.706)		7.204.135.169

(*) Đây là không gian kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m². Hiện tại đang cho thuê.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2022	01/01/2022
Mua sắm tài sản cố định	33.181.124.465	88.375.014.747
Chi phí xây dựng nhà xưởng 5ha	5.500.000.000	5.500.000.000
Công trình nhà máy, văn phòng Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	4.129.134.074	101.588.269.172
Công trình nhà máy, văn phòng KCN Tân Tạo	19.783.219.562	117.513.090.909
Chi phí xây dựng hình thành TSCD tại Đà Nẵng	32.288.108.733	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	604.662.810	7.062.900.828
Cộng	95.486.249.644	320.039.275.656

10. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.658.247.431	4.850.248.086
- Chi phí thuê đất	344.997.405	
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	257.099.528	139.870.618
- Chi phí gia hạn phần mềm chờ kết chuyển	-	109.847.478
- Chi phí khác chờ phân bổ	3.835.130.389	2.720.912.306
Cộng	12.095.474.752	7.820.878.488
b) Dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
- Chi phí Thuê đất (*)	341.272.612.688	251.845.349.169
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.172.682.219	12.071.323.137
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	13.749.458.548	663.620.527
- Chi phí chờ phân bổ khác	15.961.531.279	11.892.286.365
Cộng	379.156.284.734	276.472.579.198

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Bao gồm:	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046	1.365.847.514	1.426.102.070
Chi phí sử dụng đất của dự án Linh Tây Tower, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức TP.HCM. với diện tích sàn là 616.2 m2.	988.730.217	1.010.783.670
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 16/8/2050	39.622.766.702	41.037.865.512
Chi phí thuê đất tại Lô 62-64 - đường số 3, KCN Tân Tạo mở rộng ; thời hạn thuê đến ngày 17/6/2047	97.413.088.476	-
Chi phí thuê đất tại đường số 2, Khu CN Hòa Cầm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng đến ngày 08/08/2054	24.264.975.000	25.035.291.666
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ từ 05/2015 đến tháng 4/2048 tại Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT.	1.325.382.977	1.325.382.977
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I (5 ha) tại Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT.	5.013.872.045	6.472.666.425
Chi phí thuê đất Công ty TNHH Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ trị giá thuê đất trọn gói (34 năm) từ 15/3/2021 đến 29/6/2055	86.110.443.871	88.759.995.990
Chi phí thuê đất Cty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ trị giá thuê đất trọn gói (34 năm) từ 15/3/2021 đến 29/6/2055	85.167.505.886	87.788.044.529
Cộng	341.272.612.688	252.856.132.839
11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2022	01/01/2022
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	13.082.804.771	11.092.513.612
- Chi phí dự phòng hàng tồn kho	546.135.572	8.878.660.259
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	260.418.825	161.630.463
- Chi phí thuê nhà xưởng	426.136.350	220.217.101
- Chi phí khấu hao	1.760.625.610	2.384.781.052
Cộng	16.076.121.128	22.737.802.487

12. Phải trả

12.1 Phải trả người bán

a) Ngắn hạn (*)	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Người bán trong nước	1.899.690.586.707	1.899.690.586.707	1.130.597.895.686	1.130.597.895.686
Cty TNHH Thép VINA KYOEI	896.994.147.055	896.994.147.055	677.985.097.683	677.985.097.683
CN Cty Marubeni-Itochu Steel VN tại T	476.683.465.665	476.683.465.665	-	-
Các người bán khác	526.012.973.987	526.012.973.987	155.854.149.263	155.854.149.263
- Người bán ngoài nước	532.366.907.156	532.366.907.156	695.463.157.243	695.463.157.243
Hanwa Co., Ltd.	112.810.017.337	112.810.017.337	-	-
Sino Commodities International Pte.Ltd	129.016.463.076	129.016.463.076	-	-
China Steel Global Trading Corporation	76.610.076.516	76.610.076.516	-	-
Các người bán khác	213.930.350.227	213.930.350.227	695.463.157.243	695.463.157.243
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	245.989.711.700	245.989.711.700	296.758.648.740	296.758.648.740
Cộng	2.678.047.205.563	2.678.047.205.563	2.122.819.701.669	2.122.819.701.669

(*) Trong đó các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ là 22.402.992,17 USD tương đương 532.366.907.156 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/12/2022	01/01/2022
13 Người mua trả tiền trước (*)		
- Các khách hàng thương mại	113.917.896.415	60.574.732.310
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	-	92.000.000
Cộng	113.917.896.415	60.666.732.310
(*) Trong đó, các khoản người mua trả tiền trước có gốc ngoại tệ là 126.439,11 USD tương đương 2.924.049.999 VND		
14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a) Phải nộp	31/12/2022	01/01/2022
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TNDN	14.035.123.482	84.405.215.964
- Thuế TNCN	665.866.191	1.230.724.608
- Thuế khác	-	48.547.368
Cộng	14.700.989.673	85.684.487.940
b) Phải thu	31/12/2022	01/01/2022
- Thuế GTGT được khấu trừ	235.493.352.015	280.873.613.828
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.416.059.861	1.474.138.948
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	128.855.950	28.987.259
- Thuế nhập khẩu	-	-
Cộng	237.038.267.826	282.376.740.035
15 Chi phí phải trả	31/12/2022	01/01/2022
- Chi phí lãi vay, thuê tài chính phải trả	9.442.820.075	5.429.229.832
- Chi phí lãi trái phiếu phải trả	8.861.579.866	8.100.553.205
- Chi phí lương, Thù lao HĐQT còn phải trả	4.105.374.176	118.591.327.211
- Chi phí phải trả khác	6.148.376.220	2.846.876.181
Cộng	28.558.150.337	134.967.986.429
16 Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Đơn hàng nhận trước đã xuất hóa đơn chốt giá - chưa giao hàng	425.513.724	237.562.705.225
Cộng	425.513.724	237.562.705.225
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa, dịch vụ	420.641.202	525.801.504
Cộng	420.641.202	525.801.504
17 Phải trả khác	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp	331.956.000	228.397.000
- Khoản phải trả về việc thanh toán cho L/C Upas	148.448.327.461	327.530.000.000
- Các khoản phải trả khác	340.091.076	283.300.562
Cộng	149.120.374.537	328.041.697.562

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
 CỦA NGƯỜI CHỨC VỤ
 CHỨC DANH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18 Vay ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.1 Vay từ các ngân hàng	2.913.670.763.151	2.913.670.763.151	3.069.593.803.926	3.069.593.803.926
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	1.163.009.746.667	1.163.009.746.667	1.425.634.355.404	1.425.634.355.404
b) NH TMCP Ngoại Thương VN-CN HCM	399.697.078.749	399.697.078.749	331.807.336.305	331.807.336.305
c) NH TMCP Ngoại Thương VN-CN TB	149.147.793.520	149.147.793.520	70.792.221.041	70.792.221.041
d) NH TMCP Quân Đội - CN An Phú	156.636.023.436	156.636.023.436	-	-
e) NH TMCP Quốc Tế Việt Nam	259.359.070.247	259.359.070.247	-	-
f) NH SINOPAC - CN TP.HCM	-	-	84.700.000.000	84.700.000.000
g) NH TMCP Hàng Hải-CN TPHCM	26.520.840.786	26.520.840.786	397.158.805.342	397.158.805.342
h) NH TMCP ĐT & PT CN-Thống Nhất	395.737.829.272	395.737.829.272	178.151.612.909	178.151.612.909
i) NH TNHH CTBC - CN TP.HCM	82.137.859.231	82.137.859.231	157.775.317.834	157.775.317.834
J) NH TMCP VN Thịnh Vượng - CN HCM	70.000.000.000	70.000.000.000	43.366.064.568	43.366.064.568
k) NH TMCP Xuất Nhập Khẩu- CN SG	161.424.521.243	161.424.521.243	309.775.873.753	309.775.873.753
l) NH TMCP PT HCM-CN Hiệp Phú	-	-	70.432.216.770	70.432.216.770
n) NH TMCP Phương Đông (OCB)- CN VT	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
18.2 - Vay từ các cá nhân	290.000.000	290.000.000	18.620.000.000	18.620.000.000
18.3 - Nợ vay và nợ thuê dài hạn đến hạn trả	82.805.308.838	82.805.308.838	55.450.791.415	55.450.791.415
Cộng	2.996.766.071.989	2.996.766.071.989	3.143.664.595.341	3.143.664.595.341

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM

(a.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 21.2030025/2021-HĐCVHM/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 14/05/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 03 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển, phần góp vốn vào Công ty TNHH MTV TM SMC, khoản phải thu và hàng tồn kho của Công ty TNHH MTV TM SMC. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là: 785.660.088.176 đồng.

(a.2) Khoản vay Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 21.3810041/2021-HĐCVHM/NHCT900-THEPSMC ngày 24/05/2021 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 24/05/2022; mục đích vay để bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: hàng tồn kho luân chuyển, quyền tài sản hình thành trong quá trình sản xuất kinh doanh và cam kết trả nợ thay từ Công ty CP Đầu Tư Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 54.862.725.664 đồng.

(a.3) Khoản vay Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng cho vay hạn mức số 22.3810005/2022- HĐCVHM/NHCT900-CKSMC ngày 14/03/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 14/03/2022 thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển, nhà xưởng, máy móc thiết bị, bảo lãnh của bên thứ ba, trái phiếu, số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là: 225.254.969.762 đồng.

(a.4) Khoản vay Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng vay hạn mức số 21.2030074/2021-HĐCVHM/NHCT900-SMCTANTAO ngày 27/10/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, hàng hóa luân chuyển hình thành từ vốn vay và các khoản phải thu; các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cam kết trả nợ thay của công ty CP ĐT TM SMC. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 65.393.338.065 đồng.

(a.5) Khoản vay Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng số 21.0540076/2021-HĐCVHM/NHCT900-SMCDANANG ngày 27/10/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, bảo lãnh của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 31.838.625.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM

Khoản vay Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0014/2128/N-CTD ngày 03/03/2021 và hợp đồng sửa đổi số 0014/2128/N-CTD-SD8 ngày 24/02/2022. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của Công Ty TNHH Thép SMC; phần góp vốn vào Công Ty TNHH Thép SMC, Công Ty TNHH SMC-Summit, Công Ty TNHH SMC Toami, Công Ty TNHH Liên doanh Ông Thép Sendo; Số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022: 399.697.078.749 đồng.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Bình

(c.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Bình theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/250/TBN-KDN/22NH ngày 05/08/2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố, thời hạn vay tối đa 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là: 149.147.793.520 đồng.

(c.2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Bình theo hợp đồng cho vay hạn mức số 037/TBN-KDN/22NH ngày 28/01/2022; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và các khoản phải thu, số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 0 đồng.

(d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN. An Phú

Khoản vay Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN.An Phú theo hợp đồng cấp tín dụng số 72867.21.151.813881.TD ngày 16/02/2022; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 156.636.023.436 đồng.

(e) Khoản vay NH TMCP Quốc Tế Việt Nam

(e.1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 536176022 ngày 25/04/2022. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022: 149.614.954.457 đồng.

(e.2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2463432.21 ngày 10/12/2021. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay, cam kết trả nợ thay của công ty CP ĐT TM SMC, máy móc thiết bị và bất động sản tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 53, lô số 62-64, đường số 3, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 12.200.000.000 đồng.

(e.3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 3167042.22 ngày 09/05/2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi/số tiết kiệm do VIB phát hành, bảo lãnh của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 44.290.035.790 đồng.

(e.3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB - CN Bến Nghé theo hợp đồng tín dụng số 4135423.22 ngày 20/04/2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố, thời hạn vay tối đa 05 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022: 53.254.080.000 đồng.

(g) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (CN TP.HCM)

(e.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM theo hợp đồng cấp tín dụng số 2605/2021/HĐTD-SMC ngày 26/05/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 03 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 14.068.840.786 đồng.

(e.2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng số 743/2022/HĐTD ngày 17/11/2022. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 12.452.000.000 đồng.

(h) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển VN - CN Thống Nhất

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thống Nhất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/94681/HĐTD ngày 31/12/2021 ; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022: 395.737.829.272 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(i) Khoản vay Ngân hàng TNHH CTBC - CN.Tp.HCM

(i.1) Khoản vay Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM theo thư tín dụng số STVN2089/2090-21 ngày 18/01/2022; thời hạn vay 04 tháng; Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 82.137.859.231 đồng.

(j) Khoản vay NH TMCP VN Thịnh Vượng - CN HCM

- Khoản vay Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 62/2021/HDHM/CIB ngày 22/02/2021. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 : 70.000.000.000 đồng.

(k) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn

(k.1) Khoản vay Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV220001335/1401 ngày 07/01/2022 , thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022: 126.938.767.975 đồng.

(k.2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số LAV220046176/1401 ngày 30/05/2022; Tài sản đảm bảo: Tín chấp. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 34.485.753.268 đồng.

(j) Khoản vay NH TMCP Phát triển HCM-CN Hiệp Phú

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. HCM - Chi Nhánh Hiệp Phú Theo hợp đồng cấp tín dụng số 44369/20MN/HĐTD ngày 15/01/2021 thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là: 0 đồng.

(n) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)- CN VT

Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)- Chi nhánh VT theo hợp đồng tín dụng số 0041/2022/HĐTD-OCB-DN ngày 13/12/2022, Mục đích vay bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 50.000.000.000 đồng.

18.2 Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 290.000.000 đồng.

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.3 Nợ vay, nợ thuê TC dài hạn đến hạn trả:	82.805.308.838	82.805.308.838	55.450.791.415	55.450.791.415
a) CTTC MTV QT Chailase	5.431.489.698	5.431.489.698	11.579.694.320	11.579.694.320
b) CTTC Quốc tế VN (VILC)	22.086.419.402	22.086.419.402	5.476.931.148	5.476.931.148
c) CTTC NH TMCP Ngoại Thương	21.401.928.978	21.401.928.978	25.810.465.512	25.810.465.512
d) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	1.531.285.760	1.531.285.760	6.100.000.000	6.100.000.000
e) NH TMCP Hàng Hải VN-CN TP.HCM	24.854.185.000	24.854.185.000	6.483.700.435	6.483.700.435
f) Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19 Vay dài hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn và nợ dài hạn	578.869.707.623	578.869.707.623	461.430.742.297	461.430.742.297
- Vay dài hạn	128.232.342.081	128.232.342.081	95.464.325.325	95.464.325.325
a) NH TMCP Công Thương	-	-	1.531.285.760	1.531.285.760
b) NH TMCP Quốc tế VN	59.883.333.331	59.883.333.331	1.000.000.000	1.000.000.000
c) NH TNCP Hàng Hải - CN TP.HCM	68.349.008.750	68.349.008.750	92.933.039.565	92.933.039.565
- Nợ thuê tài chính dài hạn	139.999.739.289	139.999.739.289	56.968.184.651	56.968.184.651
a) CTTC MTV QT Chailease	12.146.080.750	12.146.080.750	16.919.852.428	16.919.852.428
b) CTTC NH TMCP Ngoại Thương	53.875.522.287	53.875.522.287	18.597.018.574	18.597.018.574
e) CTTC Quốc tế VN (VILC)	73.978.136.252	73.978.136.252	21.451.313.649	21.451.313.649
- Trái phiếu phát hành (*)	313.450.000.000	313.450.000.000	313.450.000.000	313.450.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.812.373.747)	(2.812.373.747)	(4.451.767.679)	(4.451.767.679)

(*)	Mã trái phiếu	Mục đích	Kỳ hạn	Giá trị lưu hành theo mệnh giá	Lãi suất %/năm	Kỳ trả lãi Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
a)	SMCH2124001	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD	3 năm	200.000.000.000	8,2	+ 6 tháng/lần + 02/08/2024	- 9.100.000 cổ phiếu CTCP Thép Nam Kim thuộc sở hữu của SMC - Cổ phiếu SMC thuộc sở hữu của bên thứ ba (cổ đông của SMC) với số lượng đáp ứng tỷ lệ LTV tối thiểu 60%
b)	SMCH2126002	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD	5 năm	113.450.000.000	5,04	+ 1 năm/lần + 08/10/2026	35% vốn góp tại Cty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội

Các khoản vay dài hạn các ngân hàng:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM theo hợp đồng cấp tín dụng số 2506/2021/HĐTD/HĐCV-SMCPHUMY ngày 25/6/2021; thời hạn vay là 60 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 68.619.162.935 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Hội Sở theo hợp đồng cho vay hạn mức số 7199992.22 ngày 06/06/2022. Mục đích: đáp ứng nhu cầu thanh toán/tái tài trợ nhận chuyển nhượng bất động sản; thời hạn vay: 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng bất động sản tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 53, lô số 62-64, đường số 3, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 59.883.333.331 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản nợ dài hạn liên quan đến Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN -CN TP.HCM

* Hợp đồng số 73.17.06/CTTC ngày 10/05/2017 (dây chuyền cán 2)	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	145.340	3.448.918.200
Cộng	145.340	3.448.918.200

* Hợp đồng số 82.18.03/CTTC ngày 24/04/2018	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	89.549	2.124.997.770
Cộng	89.549	2.124.997.770

* Hợp đồng số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018 (dây chuyền mạ)	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	145.340	3.448.918.200
Cộng	145.340	3.448.918.200

* Hợp đồng số 82.20.13/CTTC ngày 09/12/2020 (dây chuyền tẩy 2)	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	6.188.449.578
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.475.379.824
Cộng	8.663.829.402

* Hợp đồng số 82.21.03/CTTC ngày 10/03/2021 (dây chuyền axit)	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	3.401.993.892
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.267.995.932
Cộng	5.669.989.824

* Hợp đồng số 82.22.02/CTTC ngày 26/04/2022	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	38.189.435.777
- Nợ dài hạn đến hạn trả	8.812.946.724
Cộng	47.002.382.501

Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty CTTC TNHH MTV Quốc Tế Chailease như sau :

* Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018	VND
- Nợ dài hạn còn lại	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	445.009.098
Cộng	445.009.098

* Hợp đồng số C200339102 ngày 17/07/2020	VND
- Nợ dài hạn còn lại	2.520.069.750
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.591.623.000
Cộng	4.111.692.750

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

* Hợp đồng số C211026802 ngày 03/11/2021 và PL 01 ngày 03/11/2021	VND
- Nợ dài hạn còn lại	7.285.370.400
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.571.307.200
Cộng	9.856.677.600
* Hợp đồng số C210139202 N29/01/2021; số B210445801 N28/04/2021; số C220714302 N29/09/2022	VND
- Nợ dài hạn còn lại	2.340.640.600
- Nợ dài hạn đến hạn trả	823.550.400
Cộng	3.164.191.000

Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty CTTC Quốc tế VN (VILC) như sau :

* Hợp đồng số	USD	Tương đương VND
2021-00120-000 ngày 29/07/2021		
- Nợ dài hạn còn lại	2.220.652	52.696.075.756
- Nợ dài hạn đến hạn trả	634.472	15.056.021.510
Cộng	2.855.124	67.752.097.266
* Hợp đồng số 2021-00035-000 ngày 17/05/2021 (dây chuyền cắt tấm 1400)		VND
- Nợ dài hạn còn lại		15.974.382.501
- Nợ dài hạn đến hạn trả		5.476.931.148
Cộng		21.451.313.649
* Hợp đồng số 2021-00037-000 ngày 17/05/2021 (dây chuyền cắt tấm 850)		VND
- Nợ dài hạn còn lại		5.307.677.995
- Nợ dài hạn đến hạn trả		1.553.466.744
Cộng		6.861.144.739

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu		31/12/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
(a)	Vốn đầu tư chủ sở hữu	736.785.870.000	126.838.960.000	-	609.946.910.000
	Thặng dư vốn cổ phần	253.132.567.160	-	-	253.132.567.160
	Vốn khác của chủ sở hữu	682.710.000	-	-	682.710.000
(b)	Cổ phiếu quỹ	(717.500.000)	-	-	(717.500.000)
	Quỹ đầu tư phát triển	384.510.005.831	-	-	384.510.005.831
(c)	Lợi nhuận chưa phân phối	337.553.358.423	(572.666.369.658)	170.816.190.500	1.081.035.918.581
	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	18.123.509.339	(72.163.076.556)	-	90.286.585.895
Cộng		1.730.070.520.753	(644.829.446.214)	170.816.190.500	2.418.877.197.467

Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 17 ngày 18/10/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 731.785.870.000 đồng tương đương 73.178.587 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	73.678.587	60.994.691
- Cổ phiếu thường	73.678.587	60.994.691
Số lượng cổ phiếu mua lại	(71.750)	(71.750)
- Cổ phiếu thường	(71.750)	(71.750)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.606.837	60.922.941

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối	01/01/2022
- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2022	1.081.035.918.581
- Chia cổ tức (5%) của năm 2021 đợt cuối bằng tiền	(30.461.470.500)
- Chia cổ tức (20%) của năm 2021 đợt cuối bằng cổ phiếu	(121.838.960.000)
- Trích quỹ phúc lợi (NQ 138/2022 ngày 25/04/2022)	(13.515.760.000)
- Phát hành cổ phiếu ESOP	(5.000.000.000)
- Lợi nhuận sau thuế đến 31/12/2022	(572.666.369.658)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 31/12/2022	337.553.358.423

21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại:	2.480.854,95	2.383.258,05
- USD	2.480.854,95	2.383.258,05
Nợ khó đòi đã xử lý:	95.444.172.738	95.444.172.738

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
1. Doanh thu		
a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	23.050.664.703.067	20.809.442.806.952
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.982.897.786	491.410.670.265
Doanh thu khác	56.317.106.083	17.682.342.919
Cộng doanh thu	23.157.964.706.936	21.318.535.820.136
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.934.713.066)	(3.520.342.875)
Hàng bán bị trả lại	(2.911.009.157)	(3.520.342.875)
Giảm giá hàng bán	(3.023.703.909)	-
Cộng doanh thu thuần	23.152.029.993.870	21.315.015.477.261
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	23.192.755.513.051	19.717.064.375.664
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(10.855.660.916)	117.597.390.899
Cộng	23.181.899.852.135	19.834.661.766.563
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	56.072.536.758	43.748.431.691
Lãi trái phiếu, cho vay, ký quỹ	969.767.123	-
Chiết khấu thanh toán nhận được	8.645.162.770	5.180.434.311
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán, cổ tức được chia	-	2.874.279.920
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.505.062.973	56.827.711.972
Khác	1.997.704.093	339.682.708
Cộng	110.190.233.717	108.970.540.602
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính, L/C Upas	250.315.626.083	163.950.546.897
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	22.621.224.095	(17.188.055.247)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.901.170.125	6.937.943.194
Chi phí tài chính khác	39.057.468.285	29.106.130.222
Cộng	359.895.488.588	182.806.565.066
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	28.832.234.044	46.915.718.241
Chi phí đồ dùng văn phòng	216.130.994	478.491.737
Chi phí khấu hao	5.901.835.700	4.918.988.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.962.444.771	158.230.786.991
Chi phí bằng tiền khác	12.643.231.339	8.522.090.077
Cộng	215.555.876.848	219.066.075.994

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	31.868.595.662	73.309.989.016
Chi phí dụng cụ văn phòng	3.257.879.379	2.492.918.870
Chi phí khấu hao	11.134.820.753	8.896.627.197
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	(1.356.155.910)	(14.104.401.563)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.994.766.462	43.801.553.478
Chi phí bằng tiền khác	21.531.614.161	12.802.876.624
Cộng	128.431.520.507	127.199.563.622
7. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	86.770.393	-
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	5.882.632.018	3.237.758.333
Thu hoàn thuế nhập khẩu	12.567.194.165	890.383.072
Thu nhập từ nhận bồi thường, chậm thanh toán, lãi quá hạn	5.651.297.431	4.933.445.383
Thu nhập khác	19.456.761.584	2.602.496.636
Cộng	43.644.655.591	11.664.083.424
8. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	4.631.627.167	1.884.933.331
Các khoản thuế bổ sung, tiền phạt, bồi thường	173.951.285	3.487.246.359
Thuế TNCN-TNDN nhà thầu	169.276.951	-
Chi phí khác	9.808.997.292	3.361.268.968
Cộng	14.783.852.695	8.733.448.658
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	1.421.973.624	43.393.037.192
- Công ty TNHH Thép SMC	11.454.258.288	56.942.979.558
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	977.978.607	34.032.376.517
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	-	44.452.976.906
- Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	353.149.186	10.520.016.783
- Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	1.266.566.507	11.956.545.925
- Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.473.926.212	201.297.932.881
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.978.249.459.496	2.792.717.459.581
Chi phí nhân công	149.329.664.812	241.370.685.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.025.223.285	98.101.348.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	352.426.260.461	432.934.875.440
Chi phí khác bằng tiền	29.609.453.626	10.571.034.665
Cộng	4.642.640.061.680	3.575.695.403.586

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính**

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả) 30/09/2022
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	49.300.927.343
		Phải trả người bán	138.319.351.572
		Bán hàng hoá	398.521.703.540
		Cung cấp dịch vụ	1.173.162.618
		Mua hàng hoá	564.540.800.632
		Mua dịch vụ	
Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	267.852.000
		Bán hàng hoá	3.420.105.000
		Cung cấp dịch vụ	3.058.480.556
		Lợi nhuận được chia	9.140.661.830
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	15.181.901
		Phải trả người bán	-
		Cung cấp dịch vụ	525.306.852
		Mua hàng hoá	298.634.609
		Mua dịch vụ	1.741.190.904
Công ty TNHH HANWA Việt Nam	Cổ đông 20%	Phải thu khách hàng	1.843.981.747
		Phải trả người bán	107.670.360.128
		Phải thu khác	513.389.585
		Bán hàng hoá	11.671.588.934
		Cung cấp dịch vụ	392.445.152
		Mua hàng hoá	644.966.713.898
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	Theo nghị quyết số 119/NQ-HĐQT ngày 12/05/2020 về việc chuyển nhượng nhà đất tại quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	51.428.079.058
		Phải thu dài hạn khách hàng	3.609.704.278

3. Thông tin khác

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
Doanh thu Thuần	4.203.436.460.435	6.152.147.769.604
Lợi nhuận sau thuế	(551.161.484.760)	32.058.932.560

- Doanh thu thực hiện quý IV năm 2022 tăng 32% so với cùng kỳ năm 2021.
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện quý IV năm 2022 giảm 18 lần so với cùng kỳ năm 2021

Nguyên nhân do:

- Sản lượng thép bán ra trong quý IV năm 2022 giảm 37% so với quý IV năm 2021 làm cho doanh thu thuần giảm 32% so với cùng kỳ 2021.
- Chi phí tài chính cho lãi vay cũng tăng 60% so với cùng kỳ năm 2021, do trong kỳ lãi suất vay tăng cao. Đồng thời chi phí tài chính có sự ảnh hưởng khá lớn từ việc thay đổi tỷ giá thanh toán vào trong chi phí lãi vay và chi phí nợ thanh toán.

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu Thuần	23.152.029.993.870	21.315.015.477.261
Lợi nhuận sau thuế	(644.829.446.214)	901.050.511.024

- Doanh thu thực hiện năm 2022 tăng 9% so với năm 2021.
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2022 giảm 172% so với năm 2021.

Nguyên nhân do:

- Năm 2022 có nhiều khó khăn cho Doanh nghiệp, hoạt động kinh doanh không thuận lợi, cụ thể như:
 - Nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận gộp giảm mạnh là do tác động từ việc giá thép giảm liên tục và kéo dài trong khi nhu cầu tiêu thụ chậm, nhiều mặt hàng kinh doanh dưới giá vốn làm cho biên lãi gộp giảm mạnh.
 - Chi phí tài chính tăng 97% so với năm 2021 do lãi suất vay tăng cao. Ngoài ra chi phí tài chính có sự ảnh hưởng rất lớn từ việc tăng lãi suất điều hành và thay đổi tỷ giá làm tăng chi phí đối với các khoản nợ thanh toán.
 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý được duy trì ở ổn định so với năm 2021, công ty đã tiến hành các biện pháp tái cơ cấu quản lý và tiết kiệm được tiến hành xuyên suốt từ đầu năm 2022 đã làm chi phí quản lý giảm đáng kể.

Các nguyên nhân trên làm lợi nhuận sau thuế năm 2022 lỗ 644,8 tỷ đồng.



Nguyễn Thanh Hòa
Người lập biểu



Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2023